TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2023/DS-PT
Ngày 29 - 9 - 2023
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Phạm Văn Ngọt

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 09/2023/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2023 về việc "Ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 102/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2049/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: B, ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số D, Nguyễn Thị T1, Phường F, TP ., tỉnh Tiền Giang; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số B, ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Diễm C, sinh năm 1983;

2. Bà Nguyễn Thị Loan T2, sinh năm 1997.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã M, TP ., tỉnh Bến Tre tham gia tố tụng; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1945.

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T3: Ông Võ Tuấn Vĩnh T4 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh T.

2. Ông Nguyễn Quốc S1, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Cao Văn P, sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp P, xã P, TP ., tỉnh Bến Tre.

Ông P có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T trình bày:

Ông và bị đơn là bà L tự nguyện kết hôn vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Trong quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu có hạnh phúc. Đến năm 2010, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường hay cự cãi và có khi đánh nhau. Ông và bà L đã ly thân từ năm 2010 đến nay. Nay ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Thu H, sinh ngày 14/01/1998 và Nguyễn Khánh N, sinh ngày 20/11/2011. Khi ly hôn ông T đồng ý để bà L nuôi con là Nguyễn Khánh N, ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con cho bà L mỗi tháng là 745.000 đồng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Riêng cháu H đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết. Còn về phần tài sản bà L đang tranh chấp là của mẹ ông cho riêng ông nên ông T không đồng ý chia theo yêu cầu của bà L. Nếu bà L đồng ý thỏa thuận thì ông sẽ đồng ý hỗ trợ cho bà L một cái nền nhà có diện tích khoảng 96m^2, chiều ngang khoảng 04 m, chiều dài khoảng 24m.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Theo đơn yêu cầu chia tài sản, các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Bà L thống nhất với ý kiến trình bày của ông T về thời gian vợ chồng chung sống, cũng như đăng ký kết hôn, quá trình xảy ra mâu thuẫn. Nay ông T xin ly hôn bà L đồng ý ly hôn. Vì cả hai đã ly thân từ năm 2012 đến nay, không còn quan tâm đến nhau.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Thu H, sinh ngày 14/01/1998 và Nguyễn Khánh N, sinh ngày 20/11/2011. Khi ly hôn bà L đồng ý nuôi cháu N và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con cho bà L mỗi tháng là 1.490.000đ cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Vì hiện nay cháu N bị bệnh nên hàng tháng phải đi khám điều trị bệnh tại bệnh viện N1. Riêng cháu H đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Có các phần đất thuộc thửa 362, 363, 364, cùng tờ bản đồ số 23, thửa 513, tờ bản đồ số 17. Đất tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Đất này có nguồn gốc của mẹ ông T cho ông T và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2009. Trước đây bà L có đơn yêu cầu tranh chấp về tài sản chung yêu cầu chia đều các thửa 362, 363, 364, cùng tờ bản đồ số 23, không có tranh chấp gì đối với thửa số 513, tờ bản đồ số 17. Bà L xác định đất có nguồn gốc của gia đình ông T cho nên khi ly hôn bà yêu cầu nhận theo tỉ lệ 6/4. Bà L sẽ nhận 04 phần. Tuy nhiên trên phần đất thuộc thửa 364 có căn nhà cấp 4 do bà L xây dựng vào năm 2017. Do đó bà L yêu cầu nhận hết thửa 364 và đồng ý bồi hoàn giá trị phần đất thuộc thửa 364 mà ông T được hưởng. Các thửa đất 262, 363 thì yêu cầu chia đất theo tỉ lệ 6/4. Toàn bộ nhà và đất hiện nay do bà L đang quản lý sử dụng.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 trình bày:

Nguồn gốc phần đất bà L và ông T tranh chấp là của ông, bà để lại cho bà. Bà được thừa hưởng và đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất. Trước đây bà và các con bà ở chung, làm chung. Đến năm 2009, bà mới làm thủ tục cho đất ông S1, ông T nhưng với điều kiện là phải chăm sóc, nuôi dưỡng bà. Từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T3 không tin tưởng ông T nên bà đã giữ giấy chứng nhận QSD đất của ông T từ năm 2010 đến nay. Năm 2012, ông T bỏ đi, bà L canh tác đối với các thửa đất 362, 363, 364 còn thửa 513 do bà quản lý canh tác và hưởng quê lợi trên đất. Nay bà yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận QSD đất số: H06194, H06196, H06197, H06195 do UBND huyện C, tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/7/2009 từ ông Nguyễn Quốc T sang tên bà T3 và yêu cầu ông T, bà L trả các phần đất thuộc thửa 362, 363, 364, cùng tờ bản đố số 17 và thửa đất số 513, tờ bản đồ số 23 cho bà T3.

Bà T3 không đồng ý bồi hoàn bất cứ các khoản chi phí nào, vì khi bà cho đất là đất ruộng, không có hoa màu gì. Nay bà yêu cầu di dời nhà, cây trồng ra khỏi đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc S1 trình bày:

Ông S1 cho rằng trên phần đất thuộc thửa 513, tờ bản đồ số 17 bà T3 đang quản lý thì ông S1 có trồng cây trên đất. Tuy n, ông trồng cây theo yêu cầu của bà T3. Nay ông không có tranh chấp hay yêu cầu Tòa án giải quyết gì đối với cây trồng trên phần đất thuộc thửa 513.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cao Văn P trình bày: Ông có thuê phần đất thuộc thửa 363, tờ bản số 23, đất tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre để trồng cỏ. Việc thuê mướn phần đất trên chỉ nói miệng chứ không có hợp đồng hay giấy tờ gì. Do ông P biết được phần đất này là của vợ chồng bà L, ông T nên không thể làm hợp đồng. Nay ông không có yêu cầu giải quyết gì trong vụ án xin ly hôn giữa bà L và ông T. Tòa án giải quyết phần đất này thuộc về ai thì ông P sẽ trả đất cho người đó và không có yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, đã tuyên:

Căn cứ Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 33, 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của bà L, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T3.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thi L1;

2. Về con chung: Có 02 con chung tên tên Lê Thị Thu H, sinh ngày 14/01/1998 và Nguyễn Khánh N, sinh ngày 20/11/2011. Giao cháu N cho bà L1 nuôi dưỡng. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà L1 mỗi tháng là 745.000 đồng.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản:

3.1. Buộc ông T có trách nhiệm cắt chia cho bà L1 phần đất có diện tích 1.932 m^2 gồm các thửa 364-1B và thửa 364-2, trong đó có căn nhà trên đất, cùng tờ bản đồ số 23. Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 30/9/2022.

Ông T được quyền quản lý, sử dụng đối với các thửa đất 362, 363, 364-1A. Có họa đồ hiện trảng sử dụng đất kèm theo.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thi T5 về việc điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H06194, H06196, H06197, H06195 do UBND huyện C, tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/7/2009 từ ông Nguyễn Quốc T sang tên bà T5 và yêu cầu ông T, bà L1 trả các phần đất thuộc thửa 362, 363, 364, cùng tờ bản đố số 17 và thửa đất số 513, tờ bản đồ số 23 cho bà T5.

Các bên đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Về nợ chung: Hai bên khai không có nên không xét đến.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/10/2022, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do, bà T5 thừa nhận tất cả 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T do bà T5 cất giữ từ năm 2012 đến nay. Bà L1 thừa nhận nguồn gốc đất của gia đình ông T cho ông T, bà L1 thừa nhận chung sống với ông được 2 năm từ năm 2010 đến 2012, toàn bộ chi phí thuê mướn cải tạo đất là do ông nhận tiền đền bù khi nhà nước thu hồi 1000m^2 đất, bà L1 chỉ hưởng hoa lợi trên đất nhưng cấp sơ thẩm lại chia cho bà L1 1932m^2 là không phù hợp, trong khi đó ông tự nguyện giao cho bà L1 1 nền nhà diện tích 96m^2 thuộc thửa 364, tờ bản đồ số 23, đồng thời hỗ trợ cho bà L1 20 triệu đồng để sửa nhà.

Ngày 15/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận yêu cầu độc lập của bà, hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T, buộc ông T trả lại các thửa đất cho bà quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T3 có đơn yêu cầu Toà án xét xử vắng mặt và có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T3.

Bị đơn có ý kiến, bị đơn đồng ý quyền sử dụng đất là của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia công sức cho bị đơn được hưởng 1.500m^2 của thửa 364. Nguyên đơn chỉ đồng ý cho bị đơn được hưởng 1.000m^2 đất của thửa 364, không có đất thổ cư.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà T3, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông T giao cho bà L1 được hưởng 1.500m^2 của thửa 364.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của các bên đương sự, xét kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Quốc T và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 trong thời hạn qui định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285, Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về yêu cầu giám định của bà T3 trước khi mở phiên toà phúc thẩm là không phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 102 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không được xem xét. Mặt khác, qua tranh tụng tại phiên toà và các tài liệu chứng cứ khác, Hội đồng xét xử xét thấy việc giám định là không cần thiết nên không chấp nhận yêu cầu giám định của bà T3.

[2] Về quan hệ hôn nhân, về con chung:

Ông T và bà L1 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào ngày 13/3/2009 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre, đây là hôn nhân hợp pháp. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Ông T xin ly hôn, bà L1 đồng ý ly hôn. Toà án sơ thẩm đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thi L1 là phù hợp quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

Ông T và bà L1 có 02 con chung tên tên Lê Thị Thu H, sinh ngày 14/01/1998 và Nguyễn Khánh N, sinh ngày 20/11/2011. Bà L1 yêu cầu nuôi con tên Nguyễn Khánh N, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.490.000 đồng. Toà án sơ thẩm đã giải quyết giao cháu N cho bà L1 nuôi dưỡng. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà L1 mỗi tháng là 745.000 đồng.

Sau khi Tòa án xét xử sơ thẩm, các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về các nội dung này (quan hệ hôn nhân, con chung) nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của ông T đối với nội dung về tài sản:

[3.1] Khi khởi kiện ông T trình bày ông và bà L1 không có tài sản chung. Bà L1 cho rằng bà và ông T trong quá trình chung sống có các tài sản chung bao gồm phần đất thuộc các thửa 362, 363, 364, cùng tờ bản đồ số 23 và thửa số 513, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, bà L1 chỉ tranh chấp đối với các thửa đất 362, 363, 364 và yêu cầu chia theo tỉ lệ 4/6. Còn đối với thửa đất 513 thì bà L1 không có tranh chấp gì. Bà L1 yêu cầu đối với thửa đất 364 có căn nhà của bà L1 trên đất nên bà yêu cầu nhận hết thửa đất 364 và hoàn lại giá trị đất theo giá Hội đồng định giá đã định trên phần đất mà ông T được nhận. Các thửa đất như 362, 363 thì yêu cầu nhận đất theo tỉ lệ 4/6. Ông T thì không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của bà L1 vì cho rằng đây là tài sản riêng của ông được mẹ ông cho trước thời kỳ hôn nhân. Do đó, khi ly hôn ông T chỉ đồng ý hỗ trợ cho bà L1 01 cái nền nhà có diện tích khoảng $96m^2$ tại vị trí có căn nhà của bà L1 nhưng phải di dời căn nhà theo hướng mặt lộ đan bên trong, ông T đồng ý hỗ trợ chi phí di dời nhà cho bà L1 là 20.000.000 đồng, Tuy nhiên, bà L1 không đồng ý theo yêu cầu của ông T.

[3.2] Bà T3 yêu cầu điều chỉnh tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 362, 363, 364, tờ bản đồ số 23 và thửa 513, tờ bản đồ số 17, trả lại tất cả các thửa đất trên cho bà T3 quản lý. Vì trước đây bà cho đất ông T có điều kiện là ông T phải chăm sóc và nuôi dưỡng bà. Tuy nhiên, bà cho đất ông T vào năm 2009 đến năm 2012 thì ông T bỏ đi và giao các thửa đất 362, 363, 364 cho bà L1 canh tác và hưởng huê lợi. Ông T, bà L1 không đồng ý theo yêu cầu của bà T3 vì cho rằng đất bà T3 đã cho ông T và khi cho cũng không có điều kiện phải chăm sóc, nuôi dưỡng bà T3.

[3.3] Phần đất bà L1 tranh chấp theo đo đạc thực tế gồm các thửa 362 diện tích $1.589m^2$; thửa 363 diện tích $2.225,7m^2$; thửa 364 diện tích $2.628,4m^2$; riêng thửa 513 bà L1 không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Các bên đương sự thống nhất với kết quả đo đạc theo hiện trạng của phần đất tranh chấp. Trên phần đất thuộc thửa 362 có các hoa màu như sau: 83 cây dừa, 20 bụi chuối, trên phần đất thuộc thửa 363 thì có 20 bụi chuối, trên thửa 364 có 01 căn nhà tường do bà L1 xây cất vào năm 2017, 83 cây dừa và 01 cây cóc. Các bên đương sự đều thống nhất từ năm 2012 ông T bỏ đi bà L1 đã quản lý, canh tác trên đất. Trên phần đất thuộc thửa 363 thì hiện nay do ông P đang thuê mướn và trồng cỏ.

Xét thấy: bà L1 yêu cầu tranh chấp tại các thửa đất 362, 363, 364, cùng tờ bản đồ số 23, không tranh chấp và yêu cầu gì đối với thửa đất 513, tờ bản đồ số

17. Căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự và chứng cứ do Tòa án thu thập được thể hiện trong hồ sơ, tài sản đang tranh chấp có nguồn gốc ông T được thừa hưởng tặng cho từ mẹ ông là bà Nguyễn Thị T3 vào năm 2009. Bà T3 cũng trình bày là cho riêng ông T nên việc bà L1 cho rằng các tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng của bà và ông T nên yêu cầu chia tài sản chung là không có cơ sở. Bà L1 thừa nhận các phần đất tranh chấp trước đây đều là đất ruộng. Ông T là người lên bờ đối với các thửa đất 363, 364. Riêng thửa đất 362 khi bà và ông T về sống chung thì mới lên bờ. Tuy nhiên nguồn tiền để lên bờ là do ông T được bồi thường một phần đất bị thu hồi để làm lộ. Bà L1 chỉ có công sức chăm sóc và đầu tư trên các phần đất tranh chấp.

[3.4] Thực tế, từ năm 2012, ông T bỏ đi bà L1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng, chăm sóc và trồng thêm các cây trồng trên các thửa đất 362, 363, 364. Do đó, bà L1 có công sức đóng góp trong việc gìn giữ, duy trì và phát triển khối tài sản trên đất. Vì vậy, khi ly hôn cần phải xem xét công sức của bà L1 trên đất. Toà án sơ thẩm đã xem xét và chia cho bà L1 một phần công sức đã đầu tư trên các thửa đất 362, 363, 364, cùng tờ bản đồ số 23 theo tỉ lệ 7/3. Bà L1 được hưởng 30% trong tổng diện tích đất của các thửa đất 362, 363, 364 để bà L1 và ông T dễ dàng trong việc quản lý canh tác đất nên đã giao cho bà L1 được quyền sử dụng diện tích đất là 1.932m^2, trong đó có căn nhà của bà Lê Thị L trên đất theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 30/9/2022 gồm các thửa 364-1B và thửa 364-2, cùng tờ bản đồ số 23. Việc giải quyết của Toà sơ thẩm là có căn cứ, đã xem xét đến nguồn gốc tài sản, hoàn cảnh và công sức đóng góp của các bên, phù hợp quy định pháp luật.

[3.5] Tuy nhiên, sau khi ông T kháng cáo bản án sơ thẩm, ông không đồng ý giao cho bà L được quyền sử dụng diện tích đất là 1.932m^2 thì phát sinh tình tiết mới tại phiên toà phúc thẩm, đó là bà L trình bày các tài sản này là tài sản riêng của ông T và bà yêu cầu chia theo công sức, buộc ông T giao cho bà diện tích 1.500m^2 của thửa 364. Ông T thì chỉ đồng ý cho bà L được quyền sử dụng 1.000m^2 của thửa 364. Toà án cấp phúc thẩm đã tiến hành đo đạc lại theo yêu cầu của các bên đương sự.

Như đã nhận định ở trên, việc giải quyết của Toà án sơ thẩm là có căn cứ và do tại phiên toà phúc thẩm bà L đồng ý đó là tài sản riêng của ông T và đồng ý nhận ít hơn phần Toà án sơ thẩm chia và yêu cầu ông T trả cho bà công sức đóng góp nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm đối với nội dung này, buộc ông T phải giao cho bà L 1.500m^2 của thửa 364, công sức đóng góp, bảo quản, giữ gìn, tôn tạo quyền sử dụng đất.

[3.6] Đối với nội dung kháng cáo của ông T, không đồng ý giao diện tích 12,5m^2 đất thổ cư cho bà L. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy theo Bản đồ địa chính thửa 364 tờ bản đồ số 23 có diện tích là 2.628,4m^2, mục đích sử dụng

đất: đất ở tại nông thôn (ONT) và đất chuyên trồng lúa nước (LUC), tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Quốc T, không có định vị vị trí đất ở tại nông thôn (ONT); còn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 364 tờ bản đồ số 23 có diện tích là 2.645,3m^2, mục đích sử dụng đất: đất ở tại nông thôn (ONT) và đất chuyên trồng lúa nước (LUC), tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Quốc T, trong đó có 12,5m^2 đất ở tại nông thôn (ONT). Tuy nhiên, theo hiện trạng thì vị trí nhà bà L đang ở có diện tích 69,1m^2. Vì vậy, khi buộc ông T phải giao cho bà L 1.500m^2 đất thì chỉ xem xét đối với đất chuyên trồng lúa nước (LUC), để đảm bảo quyền lợi của người đứng tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Quốc T.

[4] Xét kháng cáo của bà T3 yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T, buộc ông T trả lại các thửa đất cho bà quản lý, sử dụng:

[4.1] Bà T3 yêu cầu bà L, ông T trả lại cái thửa đất 362, 363, 364, cùng tờ bản đồ số 23 và thửa 513, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên từ ông T sang cho bà T3. Bà T3 thừa nhận bà có cho đất ông T nhưng với điều kiện là ông T phải chăm sóc, nuôi dưỡng bà. Bà cho đất ông T vào năm 2009 nhưng bà T3 không tin tưởng ông T nên tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên đều do bà T3 cất giữ. Năm 2012, ông T bỏ đi thì bà L là người quản lý, canh tác và hưởng quê lợi trên các thửa đất 362, 363, 364, còn thửa đất số 513 thì do bà T3 quản lý, canh tác.

[4.2] Bà T3 thừa nhận cho đất ông T từ năm 2009. Ông T đã quản lý, canh tác và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà T3 biết nhưng không có tranh chấp gì. Từ khi ông T được cấp giấy cứng nhận quyền sử dụng đất thì do bà T3 giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T3 yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên từ tên ông T sang cho bà. Bà T3 yêu cầu bà L, ông T di dời nhà, cây trồng để trả đất lại cho bà. Đồng thời, bà không đồng ý bồi hoàn bất cứ thiệt hại nào cho ông T và bà L. Trong quá trình tố tụng, bà T3 đều thừa nhận có cho đất ông T nhưng có điều kiện là phải chăm sóc, nuôi dưỡng bà nhưng chỉ nói miệng chứ không có giấy tờ gì và ông T cũng không thừa nhận lời trình bày của bà T3. Do đó, Toà án sơ thẩm đã nhận định không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T3 là có căn cứ.

[4.3] Bà T3 kháng cáo nhưng không bổ sung được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T3 không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông T phải chịu theo quy định.

- Do buộc ông T phải giao cho bà L 1.500m^2 của thửa 364 công sức đóng góp, bảo quản, giữ gìn, tôn tạo quyền sử dụng đất nên ông T phải chịu án phí đối với nội dung này.

- Về chi phí tố tụng: Bà L tự nguyện nộp và đã nộp xong.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm và chi phí tố tụng:

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Bà T3 là người cao tuổi nên được miễn.

- Về chi phí tố tụng: Ông T tự nguyện nộp và đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T;

Không chấp nhận kháng cáo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 33, 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của bà L, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T3.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thi L1;

2. Về con chung: Có 02 con chung tên tên Lê Thị Thu H, sinh ngày 14/01/1998 và Nguyễn Khánh N, sinh ngày 20/11/2011. Giao cháu N cho bà L1

nuôi dưỡng. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà L1 mỗi tháng là 745.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản:

3.1. Buộc ông T có trách nhiệm giao cho bà L1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.500m^2, đất chuyên trồng lúa nước (LUC) gồm các thửa 364-1B-2, 364-1B-3 và thửa 364-2 có căn nhà trên đất, cùng tờ bản đồ số 23, là công sức đóng góp, bảo quản, giữ gìn, tôn tạo quyền sử dụng đất.

(theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 18/9/2023 kèm theo).

3.1. Ông T được quyền quản lý, sử dụng đối với các thửa đất 362, 363, và phần còn lại của thửa 364 (gồm 364-1B-1, 364-1A, trong đó có 12,5m^2 đất ở tại nông thôn (ONT))

(theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 18/9/2023 kèm theo).

3.3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thi T5 về việc yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H06194, H06196, H06197, H06195 do UBND huyện C, tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/7/2009 từ ông Nguyễn Quốc T sang tên bà T5 và yêu cầu ông T, bà L1 trả các phần đất thuộc thửa 362, 363, 364, cùng tờ bản đố số 17 và thửa đất số 513, tờ bản đồ số 23 cho bà T5.

3.4. Các bên đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Về nợ chung: Hai bên khai không có nên không xét đến.

5. Về chi phí tố tụng: Ở giai đoạn xét xử sơ thẩm là 12.017.000 đồng bà L1 tự nguyện chịu và đã nộp xong; Ở giai đoạn xét xử phúc thẩm là 2.000.000 đồng, ông T tự nguyện nộp tự nguyện chịu và đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông T phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009886 ngày 20/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông T phải chịu án phí là 300.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 107.000.000 đồng (Một trăm lẻ bảy triệu đồng).

Tổng cộng ông T phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 107.300.000 đồng (Một trăm lẻ bảy triệu ba trăm nghìn đồng) và còn phải nộp đủ số tiền này.

- Bà L1 không phải chịu án phí đối với yêu cầu chia công sức đóng góp nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí mà bà L1 đã nộp là 54.406.000 đồng (Năm mươi bốn triệu bốn trăm lẻ sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001224 ngày 01/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Quốc T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0010452 ngày 14/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị T3 là người cao tuổi nên được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng